

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 28

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

Số 009 đường Nguyễn Văn Linh, tổ 22, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Xây dựng và Cấp nước Lai Châu được thành lập theo Quyết định số 138/QĐ-UB ngày 31/3/2004 của Ủy ban nhân dân lâm thời tỉnh Lai Châu. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần có mã số doanh nghiệp 6200000230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu cấp ngày 05/01/2016 và thay đổi lần thứ 4 ngày 13/6/2017 do thay đổi vốn điều lệ.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: LAI CHAU CLEAN WATER JOINT STOCK COMPANY.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 009, đường Nguyễn Văn Linh, Tổ 22, phường Đông Phong, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vi Văn Chung	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Văn Trường	Thành viên
Ông Đỗ Văn Trung	Thành viên
Ông Phạm Công Hợp	Thành viên
Ông Nguyễn Chí Công	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Lê Thị Thà	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Vương Thị Hương	Thành viên
Bà Đỗ Thị Thanh Huyền	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Chí Công	Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/06/2023)
Ông Nguyễn Văn Trường	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Điều hành, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Công ty,



Vì Văn Chung

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Lai Châu, ngày 23 tháng 02 năm 2024

Số: 80/2024/BCKT-CPA VIETNAM -NV3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
 Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
 Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu, được lập ngày 23 tháng 02 năm 2024, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Văn

Vũ Ngọc Ân**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2024/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2024 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2024

Lê Mạnh Hùng**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4301-2023-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		23.300.842.656	26.487.652.345
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	2.658.877.765	4.838.822.910
1. Tiền	111		2.658.877.765	329.983.093
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	4.508.839.817
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	10.643.768.463	10.288.181.082
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.643.768.463	10.288.181.082
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.686.900.895	4.678.130.029
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	2.649.419.781	1.852.729.121
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	33.000.017	1.732.657.400
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	2.061.633.353	2.149.895.764
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(1.057.152.256)	(1.057.152.256)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	138		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	5.636.156.131	6.174.157.583
1. Hàng tồn kho	141		5.636.156.131	6.174.157.583
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		675.139.402	508.360.741
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	24.904.049	172.827.360
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		650.235.353	329.862.600
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	-	5.670.781
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		211.293.910.477	209.382.607.103
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		206.781.739.577	206.685.106.081
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	206.776.521.173	206.626.787.658
Nguyên giá	222		326.836.723.232	310.399.279.233
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(120.060.202.059)	(103.772.491.575)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	5.218.404	58.318.423
Nguyên giá	228		479.800.000	479.800.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(474.581.596)	(421.481.577)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.063.318.633	668.205.321
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	3.063.318.633	668.205.321
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.448.852.267	2.029.295.701
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	1.448.852.267	2.029.295.701
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		234.594.753.133	235.870.259.448

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		17.814.024.135	19.212.407.784
I. Nợ ngắn hạn	310		17.814.024.135	19.212.407.784
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	5.452.612.055	2.625.062.090
2. Người mua trả tiền trước	312	5.13	1.356.892.910	334.570.459
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	427.261.917	374.586.921
4. Phải trả người lao động	314		568.106.490	310.012.036
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	166.974.200	78.203.223
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	9.839.313.622	11.382.181.203
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	-	4.102.373.595
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.862.941	5.418.257
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		216.780.728.998	216.657.851.664
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.18	216.780.728.998	216.657.851.664
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		215.865.140.000	215.865.140.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		215.865.140.000	215.865.140.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		8.852	8.852
5. Cổ phiếu quỹ	415		(200.000.000)	(200.000.000)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		715.094.820	599.559.768
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		400.485.326	393.143.044
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		8.026.204	8.026.204
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		392.459.122	385.116.840
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		234.594.753.133	235.870.259.448

Lai Châu, ngày 23 tháng 02 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Phạm Văn Dũng



Đỗ Thúy An



Vi Văn Chung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	43.183.103.146	39.983.788.273
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	6.1	43.183.103.146	39.983.788.273
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	35.639.309.090	31.485.190.188
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7.543.794.056	8.498.598.085
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	727.917.466	454.849.591
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	6.4	5.612.926	4.894.111
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.612.926	4.894.111
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	126.048.935	132.017.768
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	7.643.651.935	7.726.604.576
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-25-26)	30		496.397.726	1.089.931.221
11. Thu nhập khác	31	6.7	6.577.966	5.316.060
12. Chi phí khác	32	6.7	9.921.432	579.145.072
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	6.7	(3.343.466)	(573.829.012)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		493.054.260	516.102.209
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	100.595.138	130.985.369
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		392.459.122	385.116.840
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	18,20	16,07

Lai Châu, ngày 23 tháng 02 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Phạm Văn Dũng

Đỗ Thủy An

Vì Văn Chung



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		493.054.260	516.102.209
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		16.340.810.503	15.368.568.861
- Các khoản dự phòng	03		-	(335.624.701)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(42.641.873)	(14.529.157)
- Chi phí lãi vay	06		8.816.149	4.894.111
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		16.800.039.039	15.539.411.323
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		518.058.911	483.246.537
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(538.001.452)	(1.711.241.584)
- Tăng giảm các khoản phải trả	11		(1.297.788.513)	(3.899.012.325)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(728.366.745)	(1.083.795.383)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.816.149)	(1.690.888)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(55.985.369)	(116.757.053)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		274.688.495	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8.610.340.603)	(46.935.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.353.487.614	9.163.225.627
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21		(9.106.825.221)	(12.843.316.920)
3. Chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.700.000.000)	(4.657.317.558)
4. Thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		15.563.648.145	7.527.059.418
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		42.641.873	467.490.573
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.200.535.203)	(9.506.084.487)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	5.575.088.461
4. Chi trả nợ gốc vay	34		(4.102.373.595)	(1.472.714.866)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(230.523.961)	(215.665.140)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.332.897.556)	3.886.708.455
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(2.179.945.145)	3.543.849.595
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.838.822.910	1.294.973.315
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	2.658.877.765	4.838.822.910

Lai Châu, ngày 23 tháng 02 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Phạm Văn Dũng



Đỗ Thúy An



Vì Văn Chung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

1. THÔNG TIN KHAI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu tiền thân là Công ty TNHH Xây dựng và Cấp nước Lai Châu được thành lập theo Quyết định số 138/QĐ-UB ngày 31/3/2004 của Ủy ban nhân dân lâm thời tỉnh Lai Châu. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần có mã số doanh nghiệp 6200000230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu cấp ngày 05/01/2016 và thay đổi lần thứ 4 ngày 13/6/2017 do thay đổi vốn điều lệ.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: LAI CHAU CLEAN WATER JOINT STOCK COMPANY. Tên viết tắt: Công ty CP Nước sạch Lai Châu.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4 ngày 13/6/2017 là 215.865.140.000 đồng (*Bằng chữ: Hai trăm mười lăm tỷ, tám trăm sáu mươi lăm triệu, một trăm bốn mươi nghìn đồng chẵn*).

Trụ sở chính của Công ty tại Số 009, đường Nguyễn Văn Linh, Tổ 22, Phường Đông Phong, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu, Việt Nam.

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 141 người (tại 01/01/2023 là 141 người)

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất và cung cấp nước sạch;
- Xây dựng và lắp đặt hệ thống cấp nước;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp, thoát nước, điện chuyên dụng;
- Xây dựng các công trình: Dân dụng, giao thông, thủy lợi vừa và nhỏ, công trình điện từ 0,4KV - 35KV;
- Vận hành, quản lý, khai thác công trình thủy điện.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm là sản xuất và cung cấp nước sạch; Vận hành, quản lý, khai thác công trình thủy điện và Xây dựng các công trình dân dụng, hệ thống cấp nước.

1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Điều hành Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 50
Máy móc và thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị văn phòng	04 - 08
Hệ thống cấp nước và tài sản cố định khác	20 - 25

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm quản lý hóa đơn tiền nước phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty được phản ánh theo giá gốc và trình bày theo nguyên giá trừ giá hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phần mềm quản lý hóa đơn tiền nước được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 08 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: Được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng. Chi phí trả trước gồm:

- Công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích của công cụ dụng cụ nhưng không quá 03 năm.
- Các chi phí khác như chi phí bảo lãnh, chi phí chứng thư số ... được phân bổ theo thời gian thực tế trả trước.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán nước sạch được xác định và tính toán dựa trên biểu giá tiền nước do công ty ban hành cho từng thời kỳ đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và khối lượng nước tiêu thụ hàng tháng được xác định theo chỉ số đồng hồ nước đo được của các khách hàng.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì: Doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp: Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Điều hành cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận kinh doanh và một khu vực địa lý là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	34.509.607	133.144.523
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.624.368.158	196.838.570
Các khoản tương đương tiền	-	4.508.839.817
Tổng	2.658.877.765	4.838.822.910

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

Ngắn hạn	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại (*)	10.643.768.463	10.643.768.463	10.288.181.082	10.288.181.082
Tổng	10.643.768.463	10.643.768.463	10.288.181.082	10.288.181.082

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 06 tháng và 12 tháng với lãi suất 6%/năm.

5.3 Phải thu của khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của Khách hàng		
Ban quản lý dự án thành phố Lai Châu	-	778.523
Doanh nghiệp tư nhân Đức Cường (*)	1.002.346.889	1.002.346.889
Trung tâm nước sạch và VSMTNT Lai Châu	-	95.800.000
Công ty TNHH MTV Phương Thảo	1.014.294.866	144.801.081
Các đối tượng khác	632.778.026	609.002.628
Tổng	2.649.419.781	1.852.729.121

(*) Công nợ đã được trích lập dự phòng 100%.

5.4 Trả trước cho người bán

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM	33.000.000	32.400.000
Công ty Nguyễn Phú Quý	-	1.700.000.000
Các đối tượng khác	17	257.400
Tổng	33.000.017	1.732.657.400

5.5 Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	30.226.706	-	106.810.149	-
Lãi dự thu hợp đồng tiền gửi	158.468.251	-	170.147.219	-
Phải thu UBND tỉnh Lai Châu về tiền đầu tư các dự án (*)	1.872.938.396	-	1.872.938.396	-
Tổng	2.061.633.353	-	2.149.895.764	-

Trong đó: Phải thu khác là bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)

UBND tỉnh Lai Châu	1.872.938.396	-	1.872.938.396	-
--------------------	---------------	---	---------------	---

(*) Nguồn vốn thực hiện các dự án chờ cấp bổ sung hoặc quyết toán với số phải trả về chi phí đầu tư đang chờ quyết toán tại thuyết minh số 5.16.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.057.152.256	-	1.057.152.256	-
Tổng	1.057.152.256	-	1.057.152.256	-
<u>Trong đó</u>				
	Dưới 01 năm	Từ 01 năm đến 02 năm	Từ 02 năm đến 03 năm	Quá hạn trên 03 năm
DN tư nhân Đức Cường	-	-	-	1.002.346.889
Công nợ tiền nước CN Nước sạch Thành phố	-	-	-	53.856.415
Đối tượng khác	-	-	-	948.952
Tổng	-	-	-	1.057.152.256

5.7 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ dụng cụ	100.680.000	-	110.864.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	471.478.402	-	437.832.756	-
Hàng hóa	5.063.997.729	-	5.625.460.827	-
Tổng	5.636.156.131	-	6.174.157.583	-

5.8 Chi phí trả trước

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	24.904.049	172.827.360
Công cụ dụng cụ và chi phí khác chờ phân bổ	24.904.049	172.827.360
Dài hạn	1.448.852.267	2.029.295.701
Công cụ dụng cụ và chi phí khác chờ phân bổ	1.448.852.267	2.029.295.701
Tổng	1.473.756.316	2.202.123.061

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU
Số 009 đường Nguyễn Văn Linh, tổ 22
Phường Đông Phong, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu

Mẫu số B09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2023	23.706.538.320	34.441.618.713	1.124.230.908	251.126.891.292	310.399.279.233
Tăng trong năm	7.344.946.752	4.699.577.333	-	4.392.919.914	16.437.443.999
Mua trong năm	7.344.946.752	4.699.577.333	-	4.392.919.914	16.437.443.999
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2023	<u>31.051.485.072</u>	<u>39.141.196.046</u>	<u>1.124.230.908</u>	<u>255.519.811.206</u>	<u>326.836.723.232</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2023	17.397.622.324	17.638.163.059	373.025.814	68.363.680.378	103.772.491.575
Tăng trong năm	3.259.721.386	3.352.476.843	140.528.868	9.534.983.387	16.287.710.484
Khấu hao trong năm	3.259.721.386	3.352.476.843	140.528.868	9.534.983.387	16.287.710.484
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2023	<u>20.657.343.710</u>	<u>20.990.639.902</u>	<u>513.554.682</u>	<u>77.898.663.765</u>	<u>120.060.202.059</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2023	6.308.915.996	16.803.455.654	751.205.094	182.763.210.914	206.626.787.658
Tại 31/12/2023	<u>10.394.141.362</u>	<u>18.150.556.144</u>	<u>610.676.226</u>	<u>177.621.147.441</u>	<u>206.776.521.173</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 10.670.431.325 đồng (tại ngày 31/12/2022 là 7.520.901.178 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2023	479.800.000	479.800.000
Tăng trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2023	479.800.000	479.800.000
HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2023	421.481.577	421.481.577
Khấu hao trong năm	53.100.019	53.100.019
Số dư tại 31/12/2023	474.581.596	474.581.596
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2023	58.318.423	58.318.423
Tại ngày 31/12/2023	5.218.404	5.218.404

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 55.000.000 đồng (tại ngày 31/12/2022 là 0 đồng).

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
Dự án/công trình	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Xây dựng cơ bản (i)	3.063.318.633	3.063.318.633	523.205.321	523.205.321
Mua sắm tài sản cố định	-	-	145.000.000	145.000.000
Tổng	3.063.318.633	3.063.318.633	668.205.321	668.205.321

(i) Chi tiết các công trình xây dựng cơ bản dở dang:

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Xây dựng nhà điều hành Chi nhánh nước sạch Than Uyên	-	395.128.316
Lắp đặt họng cứu hỏa trên địa bàn Thành phố Lai Châu	-	91.223.825
Cải tạo, nâng cấp hệ thống cấp nước Thị trấn Than Uyên, huyện Than Uyên	3.060.579.199	-
Tuyến ống cấp nước bản San Thàng 1 - Thành phố Lai Châu	2.739.434	-
Các dự án/công trình khác	-	36.853.180
Tổng	3.063.318.633	523.205.321

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Phụng Vỹ	-	-	1.000	1.000
Công ty TNHH MTV Thương mại và Xây dựng Việt Phương	-	-	1.457.384.000	1.457.384.000
Công ty TNHH MTV Phương Thảo	1.853.353.000	1.853.353.000	-	-
Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú	514.874.600	514.874.600	-	-
Công ty CP Đầu tư xây dựng P&T Điện Biên	1.664.588.532	1.664.588.532	-	-
Bùi Quang Cảnh	85.709.000	85.709.000	103.999.000	103.999.000
Ngô Thị Phương	277.810.180	277.810.180	474.372.102	474.372.102
Các đối tượng khác	1.056.276.743	1.056.276.743	589.305.988	589.305.988
Tổng	5.452.612.055	5.452.612.055	2.625.062.090	2.625.062.090

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Bùi Đức Tuyên	-	8.372.545
Nguyễn Thị Thu	31.611.098	326.197.914
Ban QLDA thành phố Lai Châu	1.316.897.850	-
Bùi Quang Cảnh	8.383.962	-
Tổng	1.356.892.910	334.570.459

5.14 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2023	Phải thu trong năm	Đã thu trong năm	31/12/2023
Thuế tài nguyên	5.670.781	-	5.670.781	-
Tổng	5.670.781	-	5.670.781	-

	01/01/2023	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	31/12/2023
Thuế GTGT	-	439.471.165	439.471.165	-
Thuế TNDN	55.985.367	100.595.138	55.985.369	100.595.136
Thuế TCNC	-	8.733.060	8.733.060	-
Thuế tài nguyên	-	126.492.029	116.412.804	10.079.225
Thuế môn bài	-	7.000.000	7.000.000	-
Phí, lệ phí	318.601.554	3.367.406.083	3.369.420.081	316.587.556
Tổng	374.586.921	4.049.697.475	3.997.022.479	427.261.917

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí kiểm toán BCTC	60.000.000	75.000.000
Chi phí Quỹ phòng chống thiên tai	47.000.000	-
Chi phí khác	59.974.200	3.203.223
Tổng	166.974.200	78.203.223

5.16 Phải trả phải nộp khác ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	69.002.952	85.247.483
Bảo hiểm y tế	12.297.970	-
Bảo hiểm thất nghiệp	5.411.996	-
Phải trả về cổ phần hoá	5.875.634	5.875.634
Phải trả cơ quan hợp tác phát triển Na Uy (Norad) về việc trả thay nợ vay ngân hàng	849.861.085	2.549.583.257
Phải trả UBND tỉnh Lai Châu về chi phí đầu tư dự án Cỗ tửc phải trả	8.707.337.232	8.707.337.232
Ký quỹ phí bảo lãnh hợp đồng thi công công trình	27.483.096	23.228.506
Các khoản phải trả khác	107.500.000	-
	54.543.657	10.909.091
Tổng	9.839.313.622	11.382.181.203

Trong đó: Phải trả khác là bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)

UBND tỉnh Lai Châu	8.707.337.232	8.707.337.232
--------------------	---------------	---------------

(i) Gồm các Dự án sau:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công trình cấp nước thị trấn huyện Sin Hồ	4.801.652.784	4.801.652.784
Công trình cấp nước thành phố Lai Châu giai đoạn I	1.159.881.306	1.159.881.306
Công trình cấp nước thành phố Lai Châu giai đoạn II	2.745.803.142	2.745.803.142
Tổng	8.707.337.232	8.707.337.232

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU
Số 009 đường Nguyễn Văn Linh, tổ 22
Phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu

Mẫu số B09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.17 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

Đối tượng	31/12/2023	Số phát sinh trong năm		01/01/2023	Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt- CN Lai Châu (*)	-	-	-	4.102.373.595	4.102.373.595
Tổng	-	-	-	4.102.373.595	4.102.373.595

(*) Vay Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Lai Châu theo Hợp đồng cầm cố số HDCC210202001 ngày 29/12/2022 và Hợp đồng cầm cố số HDCC21022002 ngày 29/12/2022. Mục đích vay: Thanh toán tiền vật tư cho các nhà cung cấp và thanh toán tiền chế độ BHXH, BHYT, BHYT cho CBCNV, thời hạn vay từ ngày 29/12/2022 đến ngày 03/02/2023. Lãi suất 9,5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

Số 009 đường Nguyễn Văn Linh, tổ 22

Phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu

Mẫu số B09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.18 Vốn chủ sở hữu**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2022	215.865.140.000	8.852	(200.000.000)	484.106.263	392.871.222	216.542.126.337
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	385.116.840	385.116.840
Trích quỹ	-	-	-	115.453.505	(153.938.007)	(38.484.502)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(230.907.011)	(230.907.011)
Số dư tại 31/12/2022	215.865.140.000	8.852	(200.000.000)	599.559.768	393.143.044	216.657.851.664
Số dư tại 01/01/2023	215.865.140.000	8.852	(200.000.000)	599.559.768	393.143.044	216.657.851.664
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	392.459.122	392.459.122
Trích quỹ (i)	-	-	-	115.535.052	(154.046.736)	(38.511.684)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(231.070.104)	(231.070.104)
Số dư tại 31/12/2023	215.865.140.000	8.852	(200.000.000)	715.094.820	400.485.326	216.780.728.998

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên 2023 số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31/03/2023, lợi nhuận của năm 2022 là 385.116.840 được phân phối như sau: trích Quỹ đầu tư phát triển 30%: 115.535.052 đồng, Quỹ khen thưởng phúc lợi 10%: 38.511.684 đồng, chia cổ tức 60% lợi nhuận sau thuế: 231.070.104 đồng.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
UBND tỉnh Lai Châu	211.219.140.000	211.219.140.000
Các cổ đông khác	4.646.000.000	4.646.000.000
Tổng	215.865.140.000	215.865.140.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.18 Vốn chủ sở hữu(Tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	215.865.140.000	215.865.140.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	215.865.140.000	215.865.140.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	231.070.104	230.907.011

d. Cổ phiếu

	31/12/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.586.514	21.586.514
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.586.514	21.586.514
Cổ phiếu phổ thông	21.586.514	21.586.514
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	20.000	20.000
Cổ phiếu phổ thông	20.000	20.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.566.514	21.566.514
Cổ phiếu phổ thông	21.566.514	21.566.514
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng, lắp đặt mạng lưới cấp nước	4.258.235.878	2.999.793.252
Doanh thu cung cấp nước sạch	38.924.867.268	36.983.995.021
Tổng	43.183.103.146	39.983.788.273

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn hàng bán, lắp đặt mạng lưới cấp nước	3.514.351.067	3.809.508.461
Giá vốn cung cấp nước sạch	32.124.958.023	27.675.681.727
Tổng	35.639.309.090	31.485.190.188

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi	727.917.466	454.849.591
Tổng	727.917.466	454.849.591

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí lãi vay	5.612.926	4.894.111
Tổng	5.612.926	4.894.111

6.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	126.048.935	132.017.768
Tổng	126.048.935	132.017.768

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.650.444.426	4.450.965.373
Chi phí đồ dùng văn phòng	306.332.503	268.338.082
Chi phí khấu hao tài sản cố định	386.058.114	407.517.199
Thuế phí và lệ phí	7.000.000	8.000.000
Hoàn nhập dự phòng	-	(335.624.701)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	440.965.093	812.314.097
Chi phí khác bằng tiền	1.852.851.799	2.115.094.526
Tổng	7.643.651.935	7.726.604.576

6.7 Lợi nhuận khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập khác	6.577.966	5.316.060
Thu nhập khác	6.577.966	5.316.060
Chi phí khác	9.921.432	579.145.072
Thanh lý tài sản	-	440.320.434
Phạt hành chính về thuế	8.922.295	-
Chi phí khác	999.137	138.824.638
Lợi nhuận khác	(3.343.466)	(573.829.012)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	493.054.260	516.102.209
Điều chỉnh thu nhập chịu thuế	9.921.432	138.824.638
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	9.921.432	138.824.638
Thu nhập chịu thuế	502.975.692	654.926.847
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	100.595.138	130.985.369
Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.595.138	130.985.369

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	392.459.122	385.116.840
Điều chỉnh giảm: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(38.511.684)
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	392.459.122	346.605.156
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	21.566.514	21.566.514
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	18,20	16,07

(*) Tại ngày Báo cáo, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2023 có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành. Nếu Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban quản lý điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

Công ty xác định lại số trích Quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHCD ngày 31/03/2023 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 đã thông qua phương án chia cổ tức và phân phối lợi nhuận năm 2022, theo đó chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2022 sẽ thay đổi lại như sau:

	Năm 2022 (Đã trình bày) VND	Năm 2022 (Trình bày lại) VND	Chênh lệch VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	385.116.840	385.116.840	-
Điều chỉnh giảm: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(38.511.684)	(38.511.684)
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	385.116.840	346.605.156	(38.511.684)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	21.566.514	21.566.514	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	17,86	16,07	(1,79)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	4.171.673.839	3.749.447.650
Chi phí nhân công	14.626.063.193	15.656.438.003
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.340.810.503	15.376.116.371
Thuế, phí, lệ phí	386.351.529	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.516.483.510	3.456.369.775
Chi phí bằng tiền khác	2.552.572.203	2.489.446.987
Tổng	41.593.954.777	40.727.818.786

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

a. Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ liên quan với Công ty
UBND tỉnh Lai Châu	Bên góp vốn
Thành viên chủ chốt của Công ty: Thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Người quản lý khác	Ảnh hưởng đáng kể
Các cá nhân là người thân của các thành viên chủ chốt của Công ty	Ảnh hưởng đáng kể

b. Giao dịch với các bên liên quan

Thu nhập của các nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Nội dung	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và người quản lý khác	Lương và thù lao	1.849.382.308	1.489.780.000

Chi tiết

Tiền lương, thù lao của Hội đồng Quản trị		Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Họ tên	Chức vụ		
Ông Vi Văn Chung	Chủ tịch HĐQT	329.175.006	324.000.000
Ông Đỗ Văn Trung	Thành viên	153.004.002	137.240.000
Ông Phạm Công Hợp	Thành viên	151.670.994	129.140.000
Tổng		633.850.002	590.380.000

(*) Tiền lương, thu nhập của thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc là các Ông Nguyễn Văn Trường và Ông Nguyễn Chí Công được trình bày ở phần Tiền lương của Ban Giám đốc và Người quản lý khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

b. Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)

Tiền lương, thù lao của Ban Kiểm soát

Bà Lê Thị Thà	Trưởng ban	178.093.905	168.000.000
Bà Vương Thị Hương	Thành viên	96.864.420	87.000.000
Bà Đỗ Thị Thanh Huyền	Thành viên	100.216.556	87.600.000
Tổng		375.174.881	342.600.000

Tiền lương của Ban Giám đốc và người quản lý khác

Ông Nguyễn Chí Công	Giám đốc	260.521.005	172.800.000
Ông Nguyễn Văn Trường	Phó Giám đốc	251.239.005	192.000.000
Bà Đỗ Thúy An	Kế toán trưởng	203.883.004	192.000.000
Ông Lê Tuấn Nam	Phụ trách công bố thông tin	124.714.411	96.000.000
Tổng		840.357.425	556.800.000

Bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi trả cổ tức		226.004.479	211.219.140
UBND tỉnh Lai Châu	Bên góp vốn	226.004.479	211.219.140

c. Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Phải thu khác		1.872.938.396	1.872.938.396
UBND tỉnh Lai Châu	Bên góp vốn	1.872.938.396	1.872.938.396
Phải trả khác		8.707.337.232	8.707.337.232
UBND tỉnh Lai Châu	Bên góp vốn	8.707.337.232	8.707.337.232

7.2 Thông tin về hủy tư cách Công ty đại chúng

Ngày 15/05/2023, Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu đã nhận được Công văn số 2449/UBCK-GSĐC của Ủy ban chứng khoán Nhà nước về việc hủy tư cách công ty đại chúng.

Thông báo số 1726/TB-SGDHN ngày 12/05/2023 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc hủy đăng ký giao dịch đối với Cổ phiếu Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu.

- Số lượng cổ phiếu hủy đăng ký giao dịch: 21.586.514 cổ phiếu.
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu.

Ngày hủy đăng ký giao dịch: 06/06/2023

Ngày giao dịch cuối cùng trên hệ thống giao dịch UPCOM: 05/06/2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU
Số 009 đường Nguyễn Văn Linh, tổ 22
Phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu

Mẫu số B09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

7.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPAVIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

Người lập

Kế toán trưởng

Lai Châu, ngày 23 tháng 02 năm 2024

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Phạm Văn Dũng



Đỗ Thúy An



Vì Văn Chung

